

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 26.664

Giờ: Ngày 15 tháng 8 năm 11

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 39

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

Ngày

4103002611 (điều chỉnh lần 1)	ngày 10 tháng 1 năm 2005
4103002611 (điều chỉnh lần 2)	ngày 24 tháng 8 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 3)	ngày 24 tháng 10 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 4)	ngày 5 tháng 6 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 5)	ngày 20 tháng 8 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 6)	ngày 5 tháng 1 năm 2008
4103002611 (điều chỉnh lần 7)	ngày 22 tháng 5 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 8)	ngày 7 tháng 9 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 9)	ngày 23 tháng 8 năm 2010
0303443233 (điều chỉnh lần 10)	ngày 10 tháng 9 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt thiết bị và trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 236/6 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Công	Thành viên
Ông Phan Huy Vĩnh	Thành viên
Ông Trần Quang Quân	Thành viên
Ông Lê Huy Phương	Thành viên
Bà Hà Tiểu Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Miên Thụy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Huỳnh Hồng Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cảnh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Dương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60813343/15019088

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0868/KTV

Lê Quang Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.484.261.547.967	1.284.325.185.538
110	I. Tiền	4	325.327.019.485	289.879.887.675
111	1. Tiền		54.328.125.018	34.879.887.675
112	2. Các khoản tương đương tiền		270.998.894.467	255.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	5.683.395.000	5.988.441.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.616.192.450	7.616.192.450
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(1.932.797.450)	(1.627.751.150)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		854.197.454.450	513.483.349.070
131	1. Phải thu khách hàng	6	806.736.814.324	476.960.191.798
132	2. Trả trước cho người bán		30.670.940.189	20.017.357.952
135	3. Các khoản phải thu khác	7	16.789.699.937	16.505.799.320
140	IV. Hàng tồn kho	8	282.406.799.466	440.709.544.463
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.646.879.566	34.263.963.030
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.141.328.999	833.049.346
152	2. Tài sản ngắn hạn khác	9	15.505.550.567	33.430.913.684
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		727.040.047.999	733.093.598.536
220	I. Tài sản cố định		264.741.399.998	257.639.639.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	181.895.039.018	175.332.601.588
222	Nguyên giá		258.612.702.009	236.063.006.414
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(76.717.662.991)	(60.730.404.826)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	82.365.096.466	80.945.514.000
228	Nguyên giá		84.538.160.590	82.529.285.682
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.173.064.124)	(1.583.771.682)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	481.264.514	1.361.523.470
240	II. Bất động sản đầu tư	13	101.444.959.573	103.164.365.665
241	1. Nguyên giá		103.164.365.665	103.164.365.665
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.719.406.092)	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		148.584.313.409	186.091.061.308
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	78.022.500.000	78.022.500.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác	14.2	92.724.000.000	129.130.747.899
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	14	(22.162.186.591)	(21.062.186.591)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		212.269.375.019	186.198.532.505
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	208.846.380.605	183.200.935.044
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.3	3.377.994.414	2.952.597.461
268	3. Tài sản dài hạn khác		45.000.000	45.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.211.301.595.966	2.017.418.784.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		895.163.801.613	748.832.253.551
310	I. Nợ ngắn hạn		888.323.145.345	742.859.400.259
312	1. Phải trả người bán	16	305.547.603.202	300.513.141.793
313	2. Người mua trả tiền trước		147.530.030.915	199.962.680.310
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	47.380.196.579	23.318.868.768
316	4. Chi phí phải trả	18	183.732.184.757	88.146.958.008
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	41.389.045.429	27.923.577.829
320	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.114.062.709	1.813.353.359
338	7. Doanh thu chưa thực hiện		131.461.399.166	94.390.875.383
343	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.168.622.588	6.789.944.809
330	II. Nợ dài hạn		6.840.656.268	5.972.853.292
333	1. Phải trả dài hạn khác		3.386.613.883	2.492.512.907
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		3.454.042.385	3.480.340.385
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.316.137.794.353	1.268.586.530.523
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.316.137.794.353	1.268.586.530.523
411	1. Vốn cổ phần		307.500.000.000	307.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		446.700.000.000	446.700.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.560.000)	(1.560.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(224.177.657)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		297.041.491.648	200.910.643.252
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		45.531.529.169	33.515.173.120
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.366.333.536	280.186.451.808
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.211.301.595.966	2.017.418.784.074

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ	501	508
- Euro	482	488

Hà Tiểu Anh
Kế toán Trưởng

Ngày 5 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.1	1.947.961.835.902	1.356.403.252.475
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21.1	1.947.961.835.902	1.356.403.252.475
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(1.798.960.382.157)	(1.220.499.173.778)
20	5. Lợi nhuận gộp		149.001.453.745	135.904.078.697
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	38.467.927.926	23.739.295.830
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.355.302.057)	3.228.080.585
23	Trong đó: chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(46.677.688.830)	(36.218.944.539)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		135.436.390.784	126.652.510.573
31	10. Thu nhập khác	23	7.145.969.145	15.906.079.768
32	11. Chi phí khác	23	(5.739.586.913)	-
40	12. Lợi nhuận khác	23	1.406.382.232	15.906.079.768
50	13. Tổng lợi nhuận trước thuế		136.842.773.016	142.558.590.341
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(35.158.527.697)	(31.658.656.035)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.1	425.396.953	(844.360.390)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		102.109.642.272	110.055.573.916
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3.321	3.579

Hà Tiểu Anh
Kế toán Trưởng

Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		136.842.773.016	142.558.590.341
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản	10, 11, 13	19.244.083.598	13.951.315.562
03	Các khoản dự phòng		1.405.046.300	(3.252.441.300)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.467.723.385)	(23.739.295.830)
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.024.179.529	129.518.168.773
11	Tăng các khoản phải thu		(331.868.330.391)	(144.572.348.001)
12	Giảm (tăng) hàng tồn kho		158.302.744.997	(129.865.669.831)
13	Tăng (giảm) các khoản phải trả		120.457.750.730	(153.055.757.128)
14	Tăng chi phí trả trước		(25.953.725.214)	(111.249.058.677)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(30.439.230.487)	(26.255.320.494)
17	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.079.588.128	12.217.914.870
18	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.654.034.320)	(3.971.425.968)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		15.948.942.972	(427.233.496.456)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(24.626.438.446)	(87.423.136.513)
23	Tiền chi cho vay		-	(2.050.000.000)
24	Tiền thu cho vay		36.406.747.899	175.800.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.400.000.000	17.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia		24.067.723.385	21.860.063.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.248.032.838	125.186.926.549
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.560.000)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông		(30.749.844.000)	(18.450.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(30.749.844.000)	(18.451.560.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		35.447.131.810	(320.498.129.907)
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	4	289.879.887.675	369.037.642.295
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	325.327.019.485	48.539.512.388

Hà Tiểu Anh
Kế toán Trưởng

Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 8 năm 2011



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
4103002611 (điều chỉnh lần 1)	ngày 10 tháng 1 năm 2005
4103002611 (điều chỉnh lần 2)	ngày 24 tháng 8 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 3)	ngày 24 tháng 10 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 4)	ngày 5 tháng 6 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 5)	ngày 20 tháng 8 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 6)	ngày 5 tháng 1 năm 2008
4103002611 (điều chỉnh lần 7)	ngày 22 tháng 5 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 8)	ngày 7 tháng 9 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 9)	ngày 23 tháng 8 năm 2010
0303443233 (điều chỉnh lần 10)	ngày 10 tháng 9 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt thiết bị và trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 236/6 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 635 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 691).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày theo đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ được trình bày như sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 29.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật dụng kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà văn phòng	30 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Đầu tư ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có). Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư khi giá gốc cao hơn giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.11 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Trích lập trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.15 *Các khoản dự phòng*

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Thông tư số 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") đã được Công ty áp dụng trong các giai đoạn tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ như sau:

<i>Nghệp vụ</i>	<i>Theo CMKTVN 10</i>	<i>Theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Tuy nhiên, ảnh hưởng trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty nếu áp dụng CMKTVN 10 là không đáng kể xét trên khía cạnh tổng thể.

3.17 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận thuần của Công ty đề xuất bởi Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thiết lập nhằm giúp công ty xử lý những rủi ro hoặc tổn thất từ hoạt động kinh doanh, hoặc chuẩn bị cho những mất mát hoặc thiệt hại ngoài dự kiến vì những lý do và ảnh hưởng khách quan như hỏa hoạn, mất ổn định về kinh tế tài chính của quốc gia hoặc lãnh thổ khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ phát triển doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này sử dụng để mở rộng doanh nghiệp hoặc đầu tư.

3.20 *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được hạch toán như một khoản nợ phải trả.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn tài chính hiện hành và các giai đoạn tài chính trước trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.23 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30 tháng 6 năm 2011	VND 31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	1.144.056.398	79.955.442
Tiền gửi ngân hàng	53.184.068.620	34.799.932.233
Tương đương tiền	270.998.894.467	255.000.000.000
TỔNG CỘNG	325.327.019.485	289.879.887.675

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng tiền lãi theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn từ 12% đến 18.5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2011	
	Số cổ phiếu	Giá trị	Số cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào các công ty niêm yết				
Công ty Cổ phần Cao su				
Hòa Bình	20.950	2.051.942.650	20.950	2.051.942.650
Công ty Cổ phần Cao su				
Đồng Phú	10.550	637.871.300	10.550	637.871.300
Tổng Công ty Phân bón và				
Hóa chất Dầu khí	45.000	2.542.808.500	45.000	2.542.808.500
Công ty Cổ phần Sữa				
Việt Nam	40.000	2.383.570.000	40.000	2.383.570.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng				
khoản ngắn hạn		(1.932.797.450)		(1.627.751.150)
TỔNG CỘNG	116.500	5.683.395.000	116.500	5.988.441.300

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30 tháng 6 năm 2011	VND 31 tháng 12 năm 2010
Bên thứ ba	769.723.771.847	474.474.338.538
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	37.013.042.477	2.485.853.260
TỔNG CỘNG	806.736.814.324	476.960.191.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	13.271.768.295	13.271.768.295
Tiền lãi phải thu	3.503.832.478	1.978.630.953
Phải thu khác	14.099.164	1.255.400.072
TỔNG CỘNG	16.789.699.937	16.505.799.320

8. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Nguyên vật liệu	3.357.715.337	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.049.084.129	440.709.544.463
TỔNG CỘNG	282.406.799.466	440.709.544.463

Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Cao ốc Tricon	59.642.776.543	40.845.933.241
Everich II	40.905.883.940	47.723.650.281
City Garden	27.912.556.911	11.117.005.408
Nestle Route	23.001.172.539	-
Cao ốc Kenton	21.619.336.192	92.811.346.695
Tòa nhà Mipec	17.381.869.034	16.610.026.189
Khu dân cư cao cấp Đảo Kim Cương	16.386.431.812	4.922.996.315
Tòa nhà Ngân hàng Nam Á	11.815.227.863	7.433.467.231
Tòa nhà Eurowindow	11.181.423.286	-
Cao ốc Pavillon	8.498.459.070	27.320.410.127
Cao ốc 381 Bến Chương Dương	7.471.223.454	1.592.515.703
Khách sạn Novotel Saigon	6.236.694.774	911.953.717
Cao ốc Lim Tower	6.112.391.409	-
Các công trình khác	20.883.637.302	189.420.239.556
TỔNG CỘNG	279.049.084.129	440.709.544.463

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Ký quỹ	11.589.015.632	20.668.603.760
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	3.916.534.935	12.762.309.924
TỔNG CỘNG	15.505.550.567	33.430.913.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	68.106.440.279	143.083.035.733	14.805.756.177	9.965.163.245	102.610.980	236.063.006.414
Mua mới	143.181.818	16.474.305.574	3.841.976.928	1.769.791.589	-	22.229.255.909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang	1.268.566.585	-	-	-	-	1.268.566.585
Thanh lý	-	(10.476.190)	-	(937.650.709)	-	(948.126.899)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	69.518.188.682	159.546.865.117	18.647.733.105	10.797.304.125	102.610.980	258.612.702.009
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	(2.934.469.548)	(50.611.097.562)	(3.752.410.259)	(3.426.014.267)	(6.413.190)	(60.730.404.826)
Khấu hao trong kỳ	(2.136.607.876)	(12.275.600.473)	(1.074.033.319)	(1.436.317.016)	(12.826.380)	(16.935.385.064)
Thanh lý	-	10.476.190	-	937.650.709	-	948.126.899
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	(5.071.077.424)	(62.876.221.845)	(4.826.443.578)	(3.924.680.574)	(19.239.570)	(76.717.662.991)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	65.171.970.731	92.471.938.171	11.053.345.918	6.539.148.978	96.197.790	175.332.601.588
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	64.447.111.258	96.670.643.272	13.821.289.527	6.872.623.551	83.371.410	181.895.039.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Phần mềm kế toán	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	81.645.812.334	452.193.561	431.279.787	82.529.285.682
Mua mới	-	1.965.374.908	43.500.000	2.008.874.908
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	81.645.812.334	2.417.568.469	474.779.787	84.538.160.590
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	(1.078.887.455)	(364.267.028)	(140.617.199)	(1.583.771.682)
Khấu trừ trong kỳ	(173.164.248)	(348.334.327)	(67.793.867)	(589.292.442)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	(1.252.051.703)	(712.601.355)	(208.411.066)	(2.173.064.124)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.566.924.879	87.926.533	290.662.588	80.945.514.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	80.393.760.631	1.704.967.114	266.368.721	82.365.096.466

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Nhà kho	481.264.514	1.361.523.470
TỔNG CỘNG	481.264.514	1.361.523.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Tòa nhà văn phòng

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2011 103.164.365.665

Giá trị khấu hao lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 -
Khấu trừ trong kỳ (1.719.406.092)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 (1.719.406.092)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 103.164.365.665

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 101.444.959.573

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày này.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư vào công ty liên kết	78.022.500.000	78.022.500.000
Đầu tư dài hạn khác	92.724.000.000	129.130.747.899
Đầu tư cổ phiếu	25.202.000.000	25.202.000.000
Khác	67.522.000.000	103.928.747.899
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(22.162.186.591)	(21.062.186.591)
Các công ty liên kết	(912.186.591)	(912.186.591)
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	(21.250.000.000)	(20.150.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>148.584.313.409</u>	<u>186.091.061.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư thực tế của Công ty vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	31	22.242.500.000	31	22.242.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	20,16	20.160.000.000	20,16	20.160.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng	36	18.000.000.000	36	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	39	11.620.000.000	39	11.620.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia	30	6.000.000.000	30	6.000.000.000
TỔNG CỘNG		78.022.500.000		78.022.500.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam ("Uy Nam") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2006. Hoạt động chính của Uy Nam là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia ("Phú Hưng Gia") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002810 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Hoạt động chính của Phú Hưng Gia là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quảng Trọng ("Quảng Trọng") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 49030000474 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Hoạt động chính của Quảng Trọng là mua bán nguyên liệu, thiết bị ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An ("Phú Gia An") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103006924 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2007. Hoạt động chính của Phú Gia An là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia ("Triệu Hưng Gia") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009051 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 1 năm 2008. Hoạt động chính của Triệu Hưng Gia là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, kinh doanh bất động sản và quản lý dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Số cổ phiếu	Giá trị	Số cổ phiếu	Giá trị
<i>Đầu tư vào Công ty cổ phần</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A	500.000	25.000.000.000	500.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp số 5		202.000.000		202.000.000
<i>Cho vay</i>				
Công ty cổ phần Vitaly		5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Gia An				
(Thuyết minh số 25)		32.522.000.000		32.522.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia				
(Thuyết minh số 25)		30.000.000.000		66.406.747.899
TỔNG CỘNG		92.724.000.000		129.130.747.899

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Công cụ, dụng cụ phục vụ cho xây dựng	199.689.934.153	173.610.230.674
Thuê đất	7.335.900.000	7.335.900.000
Khác	1.820.546.452	2.254.804.370
TỔNG CỘNG	208.846.380.605	183.200.935.044

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	33.031.923.579	21.519.131.920
Bên thứ ba	272.515.679.623	278.994.009.873
TỔNG CỘNG	305.547.603.202	300.513.141.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế giá trị gia tăng	27.430.106.942	2.948.350.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	19.327.316.391	14.608.019.181
Thuế thu nhập cá nhân	622.773.246	5.762.499.554
TỔNG CỘNG	47.380.196.579	23.318.868.768

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Chi phí các công trình xây dựng	183.732.184.757	87.889.558.008
Khác	-	257.400.000
TỔNG CỘNG	183.732.184.757	88.146.958.008

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải trả các đối tượng xây dựng	33.427.255.328	27.299.300.210
Thuế thu nhập cá nhân	6.854.269.992	-
Phải trả khác	1.107.520.109	624.277.619
TỔNG CỘNG	41.389.045.429	27.923.577.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	184.500.000.000	569.700.000.000	-	109.670.678.158	22.110.177.484	214.514.126.821	664.444.985	1.101.159.427.448
Tăng vốn	123.000.000.000	(123.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	110.055.573.916	-	110.055.573.916
Trích lập các quỹ	-	-	-	91.239.965.094	11.404.995.636	(102.644.960.730)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.809.991.273)	-	(22.809.991.273)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(1.560.000)	-	-	-	-	(1.560.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.450.000.000)	-	(18.450.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	(664.444.985)	(664.444.985)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	307.500.000.000	446.700.000.000	(1.560.000)	200.910.643.252	33.515.173.120	180.664.748.734	-	1.169.289.005.106
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	307.500.000.000	446.700.000.000	(1.560.000)	200.910.643.252	33.515.173.120	280.186.451.808	(224.177.657)	1.268.586.530.523
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	102.109.642.272	-	102.109.642.272
Trích lập các quỹ	-	-	-	96.130.848.396	12.016.356.049	(108.147.204.445)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.032.712.099)	-	(24.032.712.099)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.749.844.000)	-	(30.749.844.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	224.177.657	224.177.657
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	307.500.000.000	446.700.000.000	(1.560.000)	297.041.491.648	45.531.529.169	219.366.333.536	-	1.316.137.794.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Vốn cổ phần		
Vốn đầu kỳ	307.500.000.000	184.500.000.000
Vốn tăng trong kỳ	-	123.000.000.000
Vốn cuối kỳ	<u>307.500.000.000</u>	<u>307.500.000.000</u>
Cổ tức trả bằng tiền mặt	30.749.844.000	18.450.000.000

20.3 Cổ phiếu

	VNĐ	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.750.000	30.750.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	30.750.000	30.750.000
Cổ phiếu thường	30.750.000	30.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ	(156)	(156)
Cổ phiếu thường	(156)	(156)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.749.844	30.749.844
Cổ phiếu thường	30.749.844	30.749.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.932.324.553.771	1.356.403.252.475
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	98.443.394.827	21.703.578.345
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	1.833.881.158.944	1.334.699.674.130
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị	7.439.162.124	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	6.328.298.360	-
Doanh thu khác	1.869.821.647	-
TỔNG CỘNG	<u>1.947.961.835.902</u>	<u>1.356.403.252.475</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.467.146.190	8.216.655.448
Thu nhập tăng thêm từ thanh lý các khoản đầu tư năm trước	14.400.000.000	-
Lãi cho vay	5.317.271.083	2.251.189.714
Cổ tức được chia	3.283.306.112	13.155.225.000
Khác	204.541	116.225.668
TỔNG CỘNG	38.467.927.926	23.739.295.830

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Hoàn trả cổ tức cho Phú Hưng Gia	3.944.303.042	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.405.046.300	-
Khác	5.952.715	(3.228.080.585)
TỔNG CỘNG	5.355.302.057	(3.228.080.585)

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu nhập khác	7.145.969.145	15.906.079.768
Thu từ bán nguyên vật liệu	3.512.474.400	-
Thu tiền thanh lý dụng cụ thi công	2.256.264.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	471.754.091	9.688.287.758
Khác	905.476.654	6.217.792.010
Chi phí khác	5.739.586.913	-
Giá trị nguyên vật liệu bán	3.483.322.913	-
Giá trị còn lại dụng cụ thi công	2.256.264.000	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.406.382.232	15.906.079.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25 % thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 3 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(35.052.461.402)	(31.658.656.035)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	425.396.953	(844.360.390)
Điều chỉnh chi phí thuế trích thiếu kỳ trước	(106.066.295)	-
TỔNG CỘNG	(34.733.130.744)	(32.503.015.425)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế.

	VNĐ	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	136.842.773.016	142.558.590.341
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>		
Chi phí không được khấu trừ	4.948.790.890	608.700.356
Cổ tức được chia	(3.283.306.112)	(13.155.225.000)
Thu nhập chịu thuế của doanh thu chưa thực hiện	7.926.619.246	12.014.883.777
Thu nhập chịu thuế của doanh thu chưa thực hiện kỳ trước	(6.225.031.434)	(15.392.325.335)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	140.209.845.606	126.634.624.139
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	35.052.461.402	31.658.656.035
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	14.608.019.181	33.426.821.107
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	106.066.295	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(30.439.230.487)	(26.255.320.494)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	19.327.316.391	38.830.156.648

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VNĐ	
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi nhuận tính thuế của doanh thu chưa thực hiện	2.507.909.318	2.082.512.365
Dự phòng trợ cấp thời việc	870.085.096	870.085.096
	3.377.994.414	2.952.597.461
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	425,396,953	(844,360,390)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	176.712.530.421
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	77.410.543.995
		Cho thuê thiết bị	5.920.957.985
		Cổ tức được nhận	3.130.106.112
		Tiền cho vay thu hồi	36.406.747.899
		Lãi vay	5.317.271.083
		Cổ tức trả lại	3.944.303.042
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	128.556.123.646
		Cho thuê thiết bị	4.354.722.488

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng, chi phí thuê, bảo trì và vận chuyển máy móc, thiết bị	33.127.839.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	Công ty liên kết	Chi phí thuê, bảo trì và vận chuyển máy móc, thiết bị	3.885.203.197
			37.013.042.477
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Gia An	Công ty liên kết	Lãi vay	13.271.768.295
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Cho vay	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Gia An	Công ty liên kết	Cho vay	32.522.000.000
			62.522.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	33.031.923.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Trả trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	<u>4.217.724.242</u>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	VNĐ	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.109.642.272	110.055.573.916
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành	30.750.000	30.750.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)		
(Mệnh giá 10.000VNĐ/cổ phiếu)	3.321	3.579

27. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Dưới 1 năm	648.049.513	549.453.970
Từ 1 đến 5 năm	195.020.508	774.129.480
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CÔNG	<u>843.070.021</u>	<u>1.323.583.450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty có nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Công ty không có bất cứ khoản vay và nợ nào trong giai đoạn tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính thay đổi do sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ giao dịch.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Công ty thực hiện mua bán và cung cấp dịch vụ xây dựng chủ yếu bằng Việt Nam đồng trong kỳ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 5.683.395.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.988.441.300 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 329.982.500 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 296.700.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 317.973.800 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 296.700.000 đồng Việt Nam).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ thi công công trình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch thi công và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Các khoản đầu tư tiền nhàn rỗi chỉ được giao dịch với các ngân hàng được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2011				
Phải trả nhà cung cấp	-	305.547.603.202	-	305.547.603.202
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn và chi phí phải trả	-	225.121.230.186	-	225.121.230.186
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	47.380.196.579		47.380.196.579
Tổng cộng	-	578.049.029.967	-	578.049.029.967
31 tháng 12 năm 2010				
Phải trả khách hàng	-	300.513.141.793	-	300.513.141.793
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn và chi phí phải trả	-	116.070.535.837	-	116.070.535.837
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	23.318.868.768		23.318.868.768
Tổng cộng	-	439.902.546.398	-	439.902.546.398

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010		30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	32.818.192.450	(24.094.984.041)	32.818.192.450	(22.689.937.741)	8.723.208.409	10.128.254.709	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	7.616.192.450	(1.932.797.450)	7.616.192.450	(1.627.751.150)	5.683.395.000	5.988.441.300	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	25.202.000.000	(22.162.186.591)	25.202.000.000	(21.062.186.591)	3.039.813.409	4.139.813.409	
Ký quỹ ngắn hạn	8.681.038.848	-	10.398.183.080	-	8.681.038.848	10.398.183.080	
Phải thu khách hàng	769.723.771.847	-	273.712.267.952	-	769.723.771.847	273.712.267.952	
Phải thu các bên liên quan	50.284.810.772	-	19.618.800.660	-	50.284.810.772	19.618.800.660	
Phải thu khác	3.517.931.642	-	3.234.031.025	-	3.517.931.642	3.234.031.025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	325.327.019.485	-	289.879.887.675	-	325.327.019.485	289.879.887.675	
Tổng cộng	1.190.352.765.044	(24.094.984.041)	629.661.362.842	(22.689.937.741)	1.166.257.781.003	606.971.425.101	
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả cho các bên liên quan	33.031.923.579	-	21.670.077.480	-	33.031.923.579	21.670.077.480	
Phải trả người bán	272.515.679.623	-	278.843.064.313	-	272.515.679.623	278.843.064.313	
Phải trả khác	272.501.426.765	-	139.389.404.605	-	272.501.426.765	139.389.404.605	
Tổng cộng	578.049.029.967	-	439.902.546.398	-	578.049.029.967	439.902.546.398	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HDQT ngày 27 tháng 7 năm 2011 và số 07/NQ-HDQT ngày 1 tháng 8 năm 2011, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành 1.020.000 cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên. Vào ngày 3 tháng 8 năm 2011, Công ty đã hoàn tất nộp hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu ưu đãi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Các số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính năm nay.


Hà Tiểu Anh
Kế toán Trưởng




Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 8 năm 2011